

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	5,278,258,494,650	3,549,172,390,308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(3,399,026,513,529)	(1,156,840,572,741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(73,572,114,987)	(70,172,339,930)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(61,023,618,100)	(18,626,929,135)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(918,008,188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,426,920,637,309	5,449,475,154,378
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6,279,191,007,114)	(7,331,431,047,693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,107,634,121,771)	420,658,646,999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,638,438,298)	(1,049,024,706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	42,257,021	440,777,553
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(192,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,568,300,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	79,921,372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,027,881,277)	(720,325,781)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(8,105,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,346,843,640,661	644,433,089,018
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,160,624,662,281)	(1,044,611,980,135)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29,354,913,600)	(60,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,148,759,064,780	(400,238,891,117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	39,097,061,732	19,699,430,101
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,692,488,822	18,993,058,721
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,710,128,067	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	80,499,678,621	38,692,488,822

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Phan Văn Long

Đào Văn Đại

Nguyễn Hữu Thành

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	1,271,458,851,902	936,173,190,107
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	80,499,678,621	38,692,488,822
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,962,389,882	16,518,537,059
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	505,757,426,951	342,882,953,101
4	Hàng tồn kho	604,384,000,116	501,886,109,724
5	Tài sản ngắn hạn khác	75,855,356,332	36,193,101,401
II	Tài sản dài hạn	289,066,006,710	240,740,105,698
1	Các khoản phải thu dài hạn	1,000,000,000	1,444,494,394
2	Tài sản cố định	282,934,224,090	235,546,398,525
-	Tài sản cố định hữu hình	98,419,851,304	101,620,391,644
-	Tài sản cố định thuê tài chính		
-	Tài sản cố định vô hình	102,744,132,501	102,607,178,451
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81,770,240,285	31,318,828,430
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	5,131,782,620	3,749,212,779
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,560,524,858,612	1,176,913,295,805
IV	Nợ phải trả	981,202,912,994	635,764,571,856
1	Nợ ngắn hạn	970,161,299,982	634,778,780,881
2	Nợ dài hạn	11,041,613,012	985,790,975
V	Vốn chủ sở hữu	579,321,945,618	541,148,723,949
1	Vốn chủ sở hữu	569,503,233,086	532,110,808,247
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	490,640,000,000	482,535,000,000
-	Thặng dư vốn cổ phần	54,564,720	54,564,720
-	Vốn khác của chủ sở hữu	7,081,300,275	2,606,381,238
-	Cổ phiếu ngân quỹ	-23,623,467,366	
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
-	Quỹ đầu tư phát triển	14,162,600,551	5,212,762,477
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
-	Lợi nhuận chưa phân phối	81,188,234,905	41,702,099,812
-	Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	9,818,712,532	9,037,915,702
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,818,712,532	9,037,915,702
-	Nguồn kinh phí		
-	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,560,524,858,612	1,176,913,295,805

0

0

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm nay
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,289,990,559,513	5,441,019,219,255
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	62,515,035,335	113,969,154,220
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp	1,227,475,524,178	5,327,050,065,035
4	Giá vốn hàng bán	1,109,663,678,726	4,843,223,191,600
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp d	117,811,845,451	483,826,873,435
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,496,439,647	70,857,005,473
7	Chi phí tài chính	46,171,142,925	173,951,784,022
8	Chi phí bán hàng	78,400,142,758	291,454,314,709
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,075,671,939	14,842,261,125
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7,338,672,524)	74,435,519,052
11	Thu nhập khác	12,074,275,115	12,584,937,064
12	Chi phí khác	32,623,923	232,203,438
13	Lợi nhuận khác	12,041,651,192	12,352,733,626
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,702,978,669	86,788,252,678
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ	4,702,978,669	86,788,252,678
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	1,769

Ngày 24 tháng 10 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC